

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TAM NÔNG  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/DS-ST.  
Ngày: 17 - 02 - 2023.  
V/v tranh chấp về thừa kế quyền sử  
dụng đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Trí Viễn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Hữu Phúc;  
2. Bà Nguyễn Thị Ánh Gương.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Kim Ngân, Thư ký Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp** tham gia phiên tòa: Bà Đàm Thị Mỏl, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/12/2022, 17/01/2023 và 17/02/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 123/2022/TLST-DS ngày 15/02/2022 về việc “Tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2022/QĐXXST-DS ngày 07/12/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 52/2022/QĐST-DS ngày 29/12/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 02/2023/QĐST-DS ngày 17/01/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1965, địa chỉ: khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Nguyễn Long S, sinh năm 1964, địa chỉ: ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Người đại diện theo uỷ quyền: Nguyễn Phước T, sinh năm 1977, địa chỉ: khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh năm 1987 (con ông S), địa chỉ: ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Người đại diện theo uỷ quyền: Nguyễn Phước T, sinh năm 1977, địa chỉ: khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Nguyễn Chí T2, sinh năm 1985 (chồng chị T1), địa chỉ: ấp G, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Lê Thị T3, sinh năm 1980, địa chỉ: ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Ngân hàng N, địa chỉ: số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo uỷ quyền: Bùi Văn P, Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh huyện T, tỉnh Đồng Tháp, địa chỉ: khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà M, ông T có mặt; những người còn lại vắng mặt tại phiên toà).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, nguyên đơn Nguyễn Thị Tuyết M trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ để lại (Cha tên Nguyễn Văn K, chết năm 2010 và mẹ tên Huỳnh Cẩm M1, chết năm 2020). Ông K, bà M1 có 03 người con là bà, ông S và Nguyễn Văn T4 (đã chết trước ông K, bà M1, không nhớ rõ năm chết, có vợ là Phạm Thị D nhưng không có con). Ông K, bà M1 chết không để lại di chúc, tài sản là quyền sử dụng đất tại 03 thửa, gồm: thửa 1943 có căn nhà trên đất (hiện ông S cho bà T3 thuê sử dụng), là đất ở diện tích 101,5m<sup>2</sup>; thửa 307, là đất lúa diện tích 11.625m<sup>2</sup> và thửa 308, là đất ở nông thôn, diện tích 1.300m<sup>2</sup> sử dụng làm đất mò mã, các thửa trên do ông S, bà T1 quản lý sử dụng (hiện do Cẩm T1, con ông S đứng tên giấy CNQSDĐ do được tặng cho từ ông S).

Tại phiên toà, bà M yêu cầu chia thừa kế 03 thửa trên làm 02 phần, cụ thể 02 thửa 307 và 308 bà nhận giá trị, còn thửa 1943, bà nhận tài sản và trả giá trị cho ông S theo định giá (nhà 58.308.000đ, đất 704.613.000đ).

- Trong quá trình giải quyết và tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn Nguyễn Long S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Cẩm T1 thừa nhận ông K, bà M1 có 03 người con, là ông S, bà M và ông T4, nhưng ông T4 đã chết trước ông K, bà M1, có vợ là Phạm Thị D nhưng không có con chung. Ông K, bà M1 chết không để lại di chúc. Sau khi ông K chết thì quyền sử dụng đất chuyển cho bà M1 đứng tên, rồi bà M1 xác lập hợp đồng tặng cho ông S, sau đó ông S làm hợp đồng tặng cho bà T1. Hiện các phần đất tranh chấp do ông S, bà T1 quản lý, sử dụng, riêng thửa 1943, ông S có cho bà T3 thuê nhà. Qua yêu cầu của nguyên đơn thì không đồng ý chia thừa kế.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị T3 không có ý kiến cũng không tranh chấp; ông Nguyễn Chí T2 thì đồng ý theo ý kiến của vợ là bà Cẩm T1; người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng N cho là khoản nợ vay của bà T1 có thể chấp quyền sử dụng đất là nợ trong hạn, khách hàng thực hiện tốt quy định về vay vốn, chưa đến kỳ hạn trả nợ, nên Ngân hàng không tham gia tố tụng và xin vắng mặt tại các lần hoà giải, xét xử của vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án là đúng quy định. Về ý kiến giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông S trả cho bà Mai gia t quyền sử dụng đất 227.153.500đ và cùng bà T1 liên đới trả cho bà M 193.583.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đương sự tranh chấp thừa kế tài sản quyền sử dụng đất tại huyện T, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông theo quy định tại các Điều 26, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên toà, các đương sự thống nhất ông Nguyễn Văn K chết năm 2010 (có giấy chứng tử), bà M1 chết năm 2020 (có giấy chứng tử). Ông K, bà M1 có 03 người con là nguyên – bị đơn và Nguyễn Trung T5 (chết năm 1993, không có đăng ký chứng tử, có vợ là Phạm Thị D, không có con). Về cha mẹ của ông K, bà M1 là Nguyễn Văn M2, Định Thị T6 (cha, mẹ ông K), Huỳnh Thị Đ, Nguyễn Thị B (cha, mẹ bà M1) đã chết, không có khai tử.

Ông K, bà M1 chết không để lại di chúc, tài sản chung của ông bà để lại di sản gồm: đất và nhà thuộc thửa 1943, đất thuộc thửa 307 và 308.

[3] Tại phiên xét xử ngày 17/01/2023, các đương sự thống nhất đề tự thoả thuận, nên Hội đồng xét xử đã tạm dừng phiên toà, với nội dung thoả thuận nguyên đơn nhận tiền, bị đơn nhận đất và trả giá trị đất cho nguyên đơn nhưng không thành. Tại phiên xét xử ngày 27/02/2023, bà M cho là nếu được chia thừa kế theo yêu cầu của bà thì bà đồng ý chỉ hưởng phần nhà, đất tại thửa 1943, đất còn lại giao cho ông S nhưng phía bị đơn không đồng ý. Nên tại phiên toà, bà M yêu cầu chia thừa kế, thửa 1943 có nhà trên đất thì bà nhận tài sản, trả giá trị cho

ông S theo định giá; thửa đất 307 thì bà đồng ý nhận 100.000.000đ; thửa đất 308 thì nhận giá trị đất.

[4] Qua xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá như sau:

- Thửa đất 1943, tờ bản đồ số 06 (theo bản đồ chính quy là thửa 29, tờ bản đồ số 58), đất toạ lạc xã P, huyện T, diện tích đo đạc 101,5m<sup>2</sup> do ông Nguyễn Long S đứng tên giấy CNQSDĐ, trên đất có 01 căn nhà khung gỗ, vách – mái tole, lát gạch tàu, diện tích 85,86m<sup>2</sup>, hiện bà T3 thuê sử dụng. Giá trị đất 6.942.000đ/m<sup>2</sup>, nhà còn giá trị 30%, giá trị nhà 58.308.000đ.

- Thửa đất 307, tờ bản đồ số 07 (theo bản đồ chính quy là thửa 1260, tờ bản đồ số 09), đất toạ lạc xã P, huyện T, diện tích đo đạc 11.615m<sup>2</sup> do bà Nguyễn Thị Cẩm T1 đứng tên giấy CNQSDĐ, hiện bà T1 sử dụng trồng ớt. Giá trị đất 100.000đ/m<sup>2</sup>.

- Thửa đất 308, tờ bản đồ số 07 (theo bản đồ chính quy là thửa 413, tờ bản đồ số 09), đất toạ lạc xã P, huyện T, diện tích đo đạc 1.300m<sup>2</sup> do bà Huỳnh Cẩm M1 đứng tên giấy CNQSDĐ, trên đất có 02 ngôi mộ của ông K, bà M1, có cất trại tạm khung gỗ tạp, vách tole, mái tole và 01 số cây trồng như: chuối, mít, xoài,.. (do ông S cất và trồng). Giá trị đất 360.000đ/m<sup>2</sup>.

[5] Xét yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn thấy: ông K, bà M1 chết không để lại di chúc, theo sự thừa nhận của các đương sự như trên thì hàng thừa kế thứ nhất của ông K, bà M1 được xác định là bà M và ông S (nguyên- bị đơn), không có thừa kế thế vị, là phù hợp theo quy định tại các Điều 651, 652 của Bộ luật dân sự.

Phần di sản để lại là quyền sử dụng đất tại 03 thửa đất, cụ thể: Thửa đất 1943, tờ bản đồ số 06 (theo bản đồ chính quy là thửa 29, tờ bản đồ số 58); Thửa đất 307, tờ bản đồ số 07 (theo bản đồ chính quy là thửa 1260, tờ bản đồ số 09); Thửa đất 308, tờ bản đồ số 07 (theo bản đồ chính quy là thửa 413, tờ bản đồ số 09)

Ông K được cấp giấy CNQSDĐ ngày 15/6/1995, trong đó có 02 thửa 307 (diện tích trong giấy 11.615m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: lúa) và 308 (diện tích trong giấy 1.300m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: thổ).

Bà M1 được cấp giấy CNQSDĐ ngày 21/3/2001 tại thửa 1943, diện tích 103m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: thổ.

Ông K chết ngày 19/6/2010, đến ngày 11/8/2010, bà M1 làm văn bản nhận tài sản thừa kế và được sang tên, cấp giấy CNQSDĐ từ ông K ngày 02/12/2010.

Đến các ngày 02 và 09/12/2010, bà M1 làm hợp đồng tặng cho con và ông S được đứng tên thửa 1943 và thửa 307.

Đến ngày 04/11/2019, ông S làm hợp đồng tặng cho con và bà T1 được đứng tên thửa 307.

Xét thấy: sau khi ông K chết, không để lại di chúc, thì hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật là bà M1, ông S và bà M nhưng bà M1 làm thủ tục sang tên giấy CNQSDĐ từ ông K với lý do là người thừa kế duy nhất là chưa đúng theo quy định của pháp luật.

Do các đương sự thống nhất 03 thửa đất tranh chấp là tài sản chung của ông K, bà M1 và là di sản để lại chia thừa kế, nên cần xác định như sau:

Tài sản chung của ông K, bà M1 tại các thửa đất số 307, 308 và 1943 (mỗi người được  $\frac{1}{2}$  tài sản). Sau khi ông K chết thì phần di sản của ông K được chia cho hàng thừa kế thứ nhất gồm: bà M1, ông S và bà M. Bà M1 chết thì phần di sản của bà M1 để lại được chia cho ông S và bà M.

Như vậy, di sản của ông K để lại gồm  $\frac{1}{2}$  diện tích đất tại các thửa 307 và 1943, nên bà M1, ông S, bà M, mỗi người được hưởng di sản thừa kế quyền sử dụng đất từ ông K là  $\frac{1}{6}$  diện tích của các thửa trên.

Phần của bà M1 là  $\frac{1}{2}$  diện tích (tài sản chung) và  $\frac{1}{6}$  (di sản được chia) tại các thửa 307, 1943, khi còn sống bà M1 đã xác lập hợp đồng tặng cho ông S và ông S đã đứng tên giấy CNQSDĐ, nên khi bà M1 chết thì khối tài sản này không còn là di sản của bà M1.

Diện tích đất tại thửa 308, khi chết bà M1 còn đứng tên giấy CNQSDĐ và còn thời hiệu chia thừa kế di sản của ông K, nên đây là di sản của ông K, bà M1 sẽ được chia cho ông S, bà M theo quy định của pháp luật.

Thửa đất 1943 (nay là thửa 29), có căn nhà trên đất, tổng giá trị tài sản: 762,921.000đồng. Di sản được xác định của ông K là 381.460.500đ ( $\frac{1}{2}$  tài sản chung của ông K, bà M1), nên bà M và ông S, mỗi người được hưởng 127.153.500đ ( $\frac{1}{3}$  di sản của ông K, giá trị 381.460.500đ). Xét thấy ông S hiện đang quản lý, sử dụng và được cấp giấy CNQSDĐ, bà M cũng đã có nhà ở ổn định và tại phiên toà bà M cho là nếu được chấp nhận yêu cầu thì bà để lại cho con bà sử dụng, để làm kỷ niệm, sẽ không chuyển nhượng cho người khác, mặt khác trong phần đất này thì ông S vừa được hưởng di sản của ông K, vừa được bà M1 tặng cho, nghĩ nên giao tài sản này cho ông K tiếp tục quản lý, sử dụng và trả giá trị cho bà M là phù hợp.

Thửa đất 307 (nay là thửa 1260), cũng theo cách tính trên, giá trị tài sản bà M và ông S được hưởng 193.583.000đ. Phần đất này sau khi được bà M1 tặng cho thì ông S đã tặng cho con là bà T1, hiện bà T1 đang sử dụng và được cấp giấy CNQSDĐ. Tại phiên toà bà M có yêu cầu được nhận giá trị quyền sử dụng đất, nghĩ nên chấp nhận. Đáng lý ông S có trách nhiệm trả giá trị cho bà M nhưng do hiện bà T1 là con ông S đang sử dụng do được cha tặng cho, nên để tránh việc tẩu tán tài sản, nghĩ nên buộc ông S và bà T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà M giá trị di sản là phù hợp.

Thửa đất 308 (nay là thửa 413), nếu tính giá trị di sản là 468.000.000đ, là di sản của ông K, bà M1 và theo cách tính nêu trên thì bà M và ông S, mỗi người hưởng 1/2 giá trị di sản là 234.000.000đ, nhưng tại phiên toà bà M thống nhất giao tài sản cho ông S và chỉ nhận 100.00.000đ, là có lợi cho bị đơn, nghĩ nên chấp nhận.

Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của nguyên đơn, bà M được hưởng di sản của ông K, bà M1 là 420.736.000 đồng. Ông S được tiếp tục sử dụng đất tại thửa 308, 1943, chị T1 được tiếp tục sử dụng thửa 307.

[6] Đối với hợp đồng tín dụng và hợp đồng cho thuê tài sản, do không có tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Theo quy định tại các Điều 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, do yêu cầu của bà M được chấp nhận một phần, nên bà M và ông S, mỗi người phải chịu 1/2 chi phí 16.349.000đ (trong đó: 14.149.000đ là chi phí đo đạc, 200.000đ là chi phí cho cán bộ địa chính đi theo đoàn đo đạc và 2.000.000đ chi phí định giá tài sản của Hội đồng định giá), nhưng do bà M đã nộp và thanh lý hợp đồng đo đạc xong, nên ông S có trách nhiệm trả lại cho bà M 8.174.500đồng.

[8] Từ nhận định trên, nên chấp nhận ý kiến của Viện kiểm sát.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, để tính án phí như sau:

Bà M được hưởng di sản thừa kế, nên phải chịu án phí:  $420.736.000đ \times 5\% = 21.036.800đ$  (lấy tròn 21.037.000đồng).

Ông S được hưởng di sản thừa kế, nên phải chịu án phí:  $554.736.000đ \times 5\% = 27.736.800đ$  (lấy tròn 27.737.000đồng).

Các đương sự còn lại không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 147, 157, 165 của Bộ luật tổ tụng dân sự; Các Điều 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là quyền sử dụng đất.

- Bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Long S được hưởng di sản thừa kế quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn K và bà Huỳnh Cẩm M1: 1/6 diện tích đất tại thửa 1943, tờ bản đồ số 06 (nay là thửa 29, tờ bản đồ số 58); thửa 307, tờ bản đồ số 09 (nay là thửa 1260, tờ bản đồ số 09) và ½ diện tích đất tại thửa 308, tờ bản đồ số 07 (nay là thửa 413, tờ bản đồ số 09). Các phần đất trên tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp..

- Ông Nguyễn Long S có trách nhiệm trả giá trị di sản cho bà Nguyễn Thị Tuyết M số tiền 227.153.500đồng.

- Ông Nguyễn Long S và bà Nguyễn Thị Cẩm T1 có trách nhiệm trả giá trị di sản cho bà Nguyễn Thị Tuyết M số tiền 193.583.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Ông Nguyễn Long S được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất 1943, tờ bản đồ số 06 (theo bản đồ chính quy là thửa 29, tờ bản đồ số 58), đất tọa lạc xã P, huyện T, diện tích đo đạc 101,5m<sup>2</sup> do ông Nguyễn Long S đứng tên giấy CNQSDĐ, trên đất có 01 căn nhà khung gỗ, vách – mái tole, lát gạch tàu, diện tích 85,86m<sup>2</sup>.

- Bà Nguyễn Thị Cẩm T1 được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất 307, tờ bản đồ số 07 (theo bản đồ chính quy là thửa 1260, tờ bản đồ số 09), đất tọa lạc xã P, huyện T, diện tích đo đạc 11.615m<sup>2</sup> do bà Nguyễn Thị Cẩm T1 đứng tên giấy CNQSDĐ.

- Ông Nguyễn Long S được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất 308, tờ bản đồ số 07 (theo bản đồ chính quy là thửa 413, tờ bản đồ số 09), đất tọa lạc xã P, huyện T, diện tích đo đạc 1.300m<sup>2</sup> do bà Huỳnh Cẩm M1 đứng tên giấy CNQSDĐ.

Ông S có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên, chuyển quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá: ông Nguyễn Long S có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết M 8.174.500 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị Tuyết M phải nộp 21.037.000 đồng tiền án phí nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.600.000 đồng theo biên lai thu số 0003521 ngày 14/02/2022. Bà M còn phải nộp 2.437.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Nguyễn Long S phải nộp 27.737.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Cẩm T1 có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, người yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND H. Tam Nông;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Trí Viễn**